

CÔNG TY
CỔ PHẦN
VINACAFÉ
BIÊN HÒA

Digitally signed by CÔNG TY CỔ
PHẦN VINACAFÉ BIÊN HÒA
DN: C=VN, S=DÔNG NAI, L=Biên
Hòa, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN
VINACAFÉ BIÊN HÒA,
OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=
MST:3600261626
Reason: I am the author of this
document
Location: your signing location
here
Date: 2023.04.20 10:24:50+0700'
Foxit PDF Reader Version: 11.0.1

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa

Báo cáo tài chính quý
cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2023

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa
Thông tin về Công ty

Giấy Chứng nhận

Đăng ký Doanh nghiệp số

3600261626

ngày 29 tháng 12 năm 2004

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp đã được điều chỉnh nhiều lần và lần mới nhất là vào ngày 7 tháng 7 năm 2022. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp và các giấy chứng nhận điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp.

Hội đồng Quản trị

Phạm Hồng Sơn
Nguyễn Hoàng Yến
Huỳnh Công Hoàn
Hồ Thúy Hạnh

Chủ tịch
Thành viên
Thành viên
Thành viên

Ban Giám đốc

Đoàn Quốc Hưng

Tổng Giám đốc

Trụ sở đăng ký

Khu Công nghiệp Biên Hòa 1
Phường An Bình
Thành phố Biên Hòa
Tỉnh Đồng Nai
Việt Nam

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa
Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 3 năm 2023

Mẫu B 01a – DN
*(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	31/3/2023 VND	1/1/2023 VND
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		1.758.096.404.448	1.770.245.687.000
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	260.692.702.765	220.747.303.628
Tiền	111		15.692.702.765	4.247.303.628
Các khoản tương đương tiền	112		245.000.000.000	216.500.000.000
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		60.400.000.000	400.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		60.400.000.000	400.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.118.054.734.088	1.175.231.017.068
Phải thu của khách hàng	131		373.220.736.123	443.509.322.563
Trả trước cho người bán	132		219.078.000	806.435.532
Phải thu ngắn hạn khác	136	5(a)	744.614.919.965	730.915.258.973
Hàng tồn kho	140	6	317.307.607.123	372.812.797.741
Hàng tồn kho	141		324.175.484.211	379.286.373.904
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(6.867.877.088)	(6.473.576.163)
Tài sản ngắn hạn khác	150		1.641.360.472	1.054.568.563
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1.641.360.472	1.054.568.563

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa
Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 3 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 01a – DN

(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/3/2023 VND	1/1/2023 VND
Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 240 + 260)	200		324.905.872.515	336.004.350.270
Các khoản phải thu dài hạn	210		5.000.000	5.000.000
Phải thu dài hạn khác	216	5(b)	5.000.000	5.000.000
Tài sản cố định	220		300.701.227.615	313.821.666.357
Tài sản cố định hữu hình	221	7	300.670.299.892	313.759.810.920
Nguyên giá	222		1.024.942.652.981	1.026.229.652.894
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(724.272.353.089)	(712.469.841.974)
Tài sản cố định vô hình	227	8	30.927.723	61.855.437
Nguyên giá	228		1.880.358.879	1.880.358.879
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.849.431.156)	(1.818.503.442)
Tài sản dở dang dài hạn	240		627.350.000	460.000.000
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	9	627.350.000	460.000.000
Tài sản dài hạn khác	260		23.572.294.900	21.717.683.913
Chi phí trả trước dài hạn	261	10	17.764.929.807	17.904.136.113
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		5.807.365.093	3.813.547.800
TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		2.083.002.276.963	2.106.250.037.270

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa
Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 3 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 01a – DN
*(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	31/3/2023 VND	1/1/2023 VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		347.170.945.354	443.418.098.090
Nợ ngắn hạn	310		342.440.657.854	438.501.046.840
Phải trả người bán	311		117.216.819.980	121.866.794.835
Người mua trả tiền trước	312		1.146.126.876	806.093.746
Thuế phải nộp Nhà nước	313	11	33.263.629.965	13.312.725.973
Chi phí phải trả	315	12	29.458.908.864	26.957.408.885
Phải trả ngắn hạn khác	319	13(a)	2.984.283.293	2.955.586.185
Vay ngắn hạn	320	14	137.338.991.418	251.570.539.758
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		21.031.897.458	21.031.897.458
Nợ dài hạn	330		4.730.287.500	4.917.051.250
Phải trả dài hạn khác	337	13(b)	279.450.000	279.450.000
Dự phòng phải trả dài hạn	342		4.450.837.500	4.637.601.250
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		1.735.831.331.609	1.662.831.939.180
Vốn chủ sở hữu	410	15	1.735.831.331.609	1.662.831.939.180
Vốn cổ phần	411	16	265.791.350.000	265.791.350.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		265.791.350.000	265.791.350.000
Thặng dư vốn cổ phần	412	16	29.974.241.968	29.974.241.968
Quỹ đầu tư phát triển	418		213.510.848.947	213.510.848.947
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		1.226.554.890.694	1.153.555.498.265
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		1.153.555.498.265	834.448.773.274
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này/kỳ trước	421b		72.999.392.429	319.106.724.991
TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		2.083.002.276.963	2.106.250.037.270

Ngày 20 tháng 4 năm 2023

Người lập:



Nguyễn Thị Ngọc Trâm
Kế toán Tổng hợp

Người duyệt:




Phan Thị Thúy Hoa
Kế toán Trưởng

Đoàn Quốc Hưng
Tổng Giám đốc



Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2023

Mẫu B 02a – DN
*(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	Quý I		Lũy kế từ đầu kỳ	
			2023	2022	2023	2022
			VND	VND	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	18	444.989.219.454	425.681.560.333	444.989.219.454	425.681.560.333
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	18	5.588.356.151	190.540.135	5.588.356.151	190.540.135
Doanh thu thuần (10 = 01 - 02)	10	18	439.400.863.303	425.491.020.198	439.400.863.303	425.491.020.198
Giá vốn hàng bán	11	19	355.861.978.472	305.542.170.342	355.861.978.472	305.542.170.342
Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11)	20		83.538.884.831	119.948.849.856	83.538.884.831	119.948.849.856
Doanh thu hoạt động tài chính	21	20	16.980.633.144	9.917.764.457	16.980.633.144	9.917.764.457
Chi phí tài chính	22	21	3.447.945.162	85.292.073.178	3.447.945.162	85.292.073.178
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		3.170.950.803	2.102.071.557	3.170.950.803	2.102.071.557
Chi phí bán hàng	25		784.693.209	2.804.535.886	784.693.209	2.804.535.886
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		4.978.876.293	8.924.946.649	4.978.876.293	8.924.946.649
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		91.308.003.311	32.845.058.600	91.308.003.311	32.845.058.600
Thu nhập khác	31		55.000.000	-	55.000.000	-
Chi phí khác	32		70.810.290	96.545.497	70.810.290	96.545.497
Kết quả từ các hoạt động khác (40 = 31 - 32)	40		(15.810.290)	(96.545.497)	(15.810.290)	(96.545.497)
Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40) (mang sang trang tiếp theo)	50		91.292.193.021	32.748.513.103	91.292.193.021	32.748.513.103

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 02a – DN

(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Quý I		Lũy kế từ đầu kỳ	
			2023	2022	2023	2022
			VND	VND	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế (mang từ trang trước sang)	50		91.292.193.021	32.748.513.103	91.292.193.021	32.748.513.103
Chi phí thuế TNDN - hiện hành	51		20.286.617.885	6.651.554.883	20.286.617.885	6.651.554.883
Lợi ích thuế TNDN - hoãn lại	52		(1.993.817.293)	(55.055.437)	(1.993.817.293)	(55.055.437)
Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN (60 = 50 – 51 – 52)	60		72.999.392.429	26.152.013.657	72.999.392.429	26.152.013.657
Lãi trên cổ phiếu	70	22	2.746	984	2.746	984

Ngày 20 tháng 4 năm 2023

Người lập:



Nguyễn Thị Ngọc Trâm
Kế toán Tổng hợp

Người duyệt:



Phan Thị Thúy Hoa
Kế toán Trưởng



Đoàn Quốc Hưng
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2023
(Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B 03a – DN
*(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	31/3/2023 VND	Cho kỳ kết thúc ngày 31/3/2022 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ CÁC HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Lợi nhuận kế toán trước thuế	01	91.292.193.021	32.748.513.103
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao và phân bổ	02	13.580.438.742	13.942.317.756
Các khoản dự phòng	03	2.913.188.875	83.358.051.324
Lỗ/(lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	18.801.351	(629.466.725)
Lãi từ các hoạt động đầu tư	05	(16.587.270.845)	(9.125.629.078)
Chi phí lãi vay	06	3.170.950.803	2.102.071.557
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08	94.388.301.947	122.395.857.937
Biến động các khoản phải thu và tài sản khác	09	70.649.692.081	36.241.095.610
Biến động hàng tồn kho	10	52.405.237.993	(200.783.371.127)
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11	10.891.383.523	(174.203.695.633)
Biến động chi phí trả trước	12	131.784.397	(79.969.989)
		228.466.399.941	(216.430.083.202)
Tiền lãi vay đã trả	14	(4.664.382.801)	(2.006.084.812)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(11.191.410.056)	(20.689.766.354)
Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động kinh doanh	20	212.610.607.084	(239.125.934.368)

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2023
(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

Mẫu B 03a – DN
*(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Cho kỳ kết thúc ngày	
		31/3/2023 VND	31/3/2022 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ CÁC HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi mua tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21	(1.050.534.580)	(1.631.140.751)
Thu tiền từ thanh lý tài sản cố định	22	55.000.000	-
Gửi tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và tiền chi cho các hoạt động đầu tư khác	23	(60.000.000.000)	(500.000.000.000)
Tiền thu từ lãi tiền gửi	27	2.580.676.324	6.675.604.421
Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động đầu tư	30	(58.414.858.256)	(494.955.536.330)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ CÁC HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

Tiền thu từ các khoản vay	33	57.250.527.856	217.160.997.387
Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(171.482.076.196)	(323.007.559.725)
Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động tài chính	40	(114.231.548.340)	(105.846.562.338)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50	39.964.200.488	(839.928.033.036)
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	60	220.747.303.628	1.112.648.169.018
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái đối với tiền và các khoản tương đương tiền	61	(18.801.351)	649.871.342
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70	260.692.702.765	273.370.007.324

Ngày 20 tháng 4 năm 2023

Người lập:

Người duyệt:

Nguyễn Thị Ngọc Trâm
Kế toán Tổng hợp

Phan Thị Thúy Hoa
Kế toán Trưởng

Đoàn Quốc Hưng
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa

Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2023

Mẫu B 09a – DN

*(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam.

(b) Hoạt động chính

Các hoạt động chính của Công ty là sản xuất và bán các loại cà phê, ngũ cốc ăn liền và thức uống không cồn cho thị trường nội địa và xuất khẩu.

(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

(d) Cấu trúc Công ty

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2023, công ty có 241 nhân viên (1/1/2023: 245 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính quý này được lập cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2023.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính này.

(e) Số liệu so sánh

Số liệu so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2023 được mang sang từ số liệu đã kiểm toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2022.

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính này.

(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

(b) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

(c) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Giám đốc Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và đầu tư tài chính khác, Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

(d) Các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác

Các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(e) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và sản phẩm dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa

Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

*(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(f) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được do việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà xưởng và kiến trúc	5 – 25 năm
▪ máy móc và thiết bị	3 – 20 năm
▪ thiết bị văn phòng	3 – 7 năm
▪ phương tiện vận chuyển	5 – 10 năm

(g) Tài sản cố định vô hình

(i) Phần mềm máy tính

Giá mua của phần mềm máy tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và ghi nhận là tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

(ii) Nhãn hiệu

Giá mua nhãn hiệu được vốn hóa và ghi nhận là tài sản cố định vô hình và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 8 năm.

(h) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng và máy móc chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa

Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

*(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(i) Chi phí trả trước dài hạn

(i) Chi phí đất trả trước

Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo quy định hiện hành và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc bảo đảm cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn còn lại của hợp đồng thuê đất là 43 năm.

(ii) Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 2 năm đến 3 năm.

(j) Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác thể hiện theo nguyên giá.

(k) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các nghĩa vụ về khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến có thể phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá hiện tại của thị trường về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho công ty từ 12 tháng trở lên (“nhân viên đủ điều kiện”) tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở số năm nhân viên làm việc cho Công ty và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước ngày kết thúc kỳ kế toán. Cho mục đích xác định số năm làm việc của nhân viên, thời gian nhân viên đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Công ty chi trả trợ cấp thôi việc được loại trừ.

(l) Vốn cổ phần và thặng dư vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu. Chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu phổ thông, sau các ảnh hưởng của thuế, được ghi nhận là khoản giảm trừ thặng dư vốn cổ phần. Phân chênh lệch giữa số tiền thu được từ phát hành cổ phiếu và mệnh giá của cổ phiếu được phát hành được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần.

(m) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để các chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(n) Doanh thu

(i) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu bán hàng không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu hàng bán được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

(ii) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu cung cấp dịch vụ không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(iii) Doanh thu cho thuê

Doanh thu cho thuê tài sản được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng cho thuê được ghi nhận như là một bộ phận hợp thành của tổng doanh thu cho thuê.

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa**Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2023 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN***(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***(o) Doanh thu hoạt động tài chính và chi phí tài chính****(i) Doanh thu hoạt động tài chính**

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm lãi tiền gửi ngân hàng, lãi từ các khoản cho vay, lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái và lãi từ các hoạt động tài chính khác.

Doanh thu lãi tiền gửi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(ii) Chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm chi phí lãi từ các khoản vay, dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái và lỗ từ các hoạt động tài chính khác

Chi phí lãi vay được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện thì khi đó chi phí vay phát sinh trong suốt thời gian hình thành tài sản sẽ được vốn hóa và ghi vào nguyên giá các tài sản liên quan này.

(p) Các khoản thanh toán thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

(q) Các bên liên quan

Các bên được xem là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được xem là liên quan.

Khi xem xét mối quan hệ của các bên liên quan cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ và không chỉ đơn thuần là hình thức pháp lý.

4. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/3/2023 VND	1/1/2023 VND
Tiền mặt	20.369.002	20.369.002
Tiền gửi ngân hàng	15.672.333.763	4.226.934.626
Các khoản tương đương tiền	245.000.000.000	216.500.000.000
	260.692.702.765	220.747.303.628

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn với kỳ hạn gốc không quá 3 tháng kể từ ngày giao dịch.

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa**Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2023 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN***(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***5. Phải thu khác****(a) Phải thu ngắn hạn khác**

	31/3/2023 VND	1/1/2023 VND
Các khoản đặt cọc ngắn hạn cho hoạt động đầu tư khác	700.000.000.000	700.000.000.000
Lãi dự thu từ đầu tư khác	43.569.863.014	29.761.643.835
Lãi dự thu từ tiền gửi ngân hàng	717.058.630	573.683.288
Các khoản đặt cọc ngắn hạn cho hoạt động sản xuất kinh doanh	84.315.000	84.315.000
Các khoản phải thu khác	243.683.321	495.616.850
	744.614.919.965	730.915.258.973

(b) Phải thu dài hạn khác

	31/3/2023 VND	1/1/2023 VND
Các khoản ký quỹ dài hạn	5.000.000	5.000.000

6. Hàng tồn kho

	31/3/2023		1/1/2023	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên vật liệu	222.595.386.285	(6.867.877.088)	272.260.453.369	(6.473.576.163)
Công cụ và dụng cụ	9.728.730.812	-	9.773.985.669	-
Thành phẩm	91.794.364.379	-	97.248.250.321	-
Hàng hóa	57.002.735	-	3.684.545	-
	324.175.484.211	(6.867.877.088)	379.286.373.904	(6.473.576.163)

Biến động của khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ như sau:

	Cho kỳ kết thúc ngày	
	31/3/2023 VND	31/3/2022 VND
Số dư đầu kỳ	6.473.576.163	644.729.157
Tăng dự phòng trong kỳ	3.099.952.625	530.500.411
Sử dụng dự phòng trong kỳ	(2.705.651.700)	(644.729.157)
Số dư cuối kỳ	6.867.877.088	530.500.411

Bao gồm trong hàng tồn kho tại ngày 31 tháng 3 năm 2023 có 6.868 triệu VND (1/1/2023: 6.474 triệu VND) hàng tồn kho chậm luân chuyển.

7. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà xưởng và kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận chuyển VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	203.568.960.136	812.746.184.614	4.157.487.235	5.757.020.909	1.026.229.652.894
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	-	460.000.000	-	-	460.000.000
Thanh lý	-	(1.691.571.713)	-	-	(1.691.571.713)
Xóa sổ	-	(55.428.200)	-	-	(55.428.200)
Số dư cuối kỳ	203.568.960.136	811.459.184.701	4.157.487.235	5.757.020.909	1.024.942.652.981
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	103.317.210.611	600.788.654.488	3.908.347.591	4.455.629.284	712.469.841.974
Khấu hao trong kỳ	2.094.553.782	11.293.236.984	37.539.804	124.180.458	13.549.511.028
Thanh lý	-	(1.691.571.713)	-	-	(1.691.571.713)
Xóa sổ	-	(55.428.200)	-	-	(55.428.200)
Số dư cuối kỳ	105.411.764.393	610.334.891.559	3.945.887.395	4.579.809.742	724.272.353.089
Giá trị còn lại					
Số dư đầu kỳ	100.251.749.525	211.957.530.126	249.139.644	1.301.391.625	313.759.810.920
Số dư cuối kỳ	98.157.195.743	201.124.293.142	211.599.840	1.177.211.167	300.670.299.892

Bao gồm trong nguyên giá tài sản cố định hữu hình có các tài sản có nguyên giá 328.139 triệu VND đã khấu hao hết tại ngày 31 tháng 3 năm 2023 (1/1/2023: 327.017 triệu VND), nhưng vẫn đang được sử dụng.

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa**Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2023 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN***(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***8. Tài sản cố định vô hình**

	Phần mềm máy tính VND	Nhãn hiệu VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ và cuối kỳ	1.004.073.640	876.285.239	1.880.358.879
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	1.004.073.640	814.429.802	1.818.503.442
Khấu hao trong kỳ	-	30.927.714	30.927.714
Số dư cuối kỳ	1.004.073.640	845.357.516	1.849.431.156
Giá trị còn lại			
Số dư đầu kỳ	-	61.855.437	61.855.437
Số dư cuối kỳ	-	30.927.723	30.927.723

Bao gồm trong tài sản cố định vô hình có các tài sản với nguyên giá 1.004 triệu VND đã được khấu hao hết tại ngày 31 tháng 3 năm 2023 (1/1/2023: 1.004 triệu VND), nhưng vẫn đang được sử dụng.

9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Cho kỳ kết thúc ngày	31/3/2023 VND
Số dư đầu kỳ	460.000.000
Tăng trong kỳ	1.206.720.000
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(460.000.000)
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	(579.370.000)
Số dư cuối kỳ	627.350.000

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa**Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2023 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN***(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***10. Chi phí trả trước dài hạn**

	Chi phí đất trả trước VND	Công cụ và dụng cụ VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu kỳ	12.889.217.309	5.014.918.804	17.904.136.113
Tăng trong kỳ	-	267.050.000	267.050.000
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	-	579.370.000	579.370.000
Phân bổ trong kỳ	(100.697.010)	(884.929.296)	(985.626.306)
Số dư cuối kỳ	12.788.520.299	4.976.409.508	17.764.929.807

11. Thuế phải nộp Nhà nước

	31/3/2023 VND	1/1/2023 VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	19.484.824.002	10.389.616.173
Thuế giá trị gia tăng	13.678.739.339	2.843.004.226
Thuế thu nhập cá nhân	100.066.624	80.105.574
	33.263.629.965	13.312.725.973

12. Chi phí phải trả

	31/3/2023 VND	1/1/2023 VND
Chi phí gia công	16.900.309.945	6.632.978.648
Thưởng và lương tháng 13	3.951.633.601	9.835.765.541
Chi phí kho vận	1.515.544.122	1.673.123.281
Mua hàng chưa nhận hóa đơn	460.113.849	434.366.190
Chi phí lãi vay phải trả	440.500.155	1.933.932.153
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	-	322.000.000
Chi phí khác	6.190.807.192	6.125.243.072
	29.458.908.864	26.957.408.885

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa**Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2023 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN***(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***13. Phải trả khác****(a) Phải trả ngắn hạn khác**

	31/3/2023 VND	1/1/2023 VND
Cổ tức phải trả	2.106.665.000	2.106.665.000
Ký quỹ ngắn hạn	381.882.500	381.882.500
Kinh phí công đoàn	231.212.445	204.822.505
Các khoản phải trả khác	264.523.348	262.216.180
	2.984.283.293	2.955.586.185

(b) Phải trả dài hạn khác

	31/3/2023 VND	1/1/2023 VND
Ký quỹ dài hạn	279.450.000	279.450.000

14. Vay ngắn hạn

	31/3/2023		1/1/2023	
	Giá trị ghi sổ VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị ghi sổ VND	Số có khả năng trả nợ VND
Vay ngắn hạn	137.338.991.418	137.338.991.418	251.570.539.758	251.570.539.758

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay ngắn hạn hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	31/3/2023 VND	1/1/2023 VND
Khoản vay ngân hàng không có đảm bảo	VND	7,5%	137.338.991.418	251.570.539.758

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2023 và ngày 1 tháng 1 năm 2023, Công ty không có khoản nợ gốc và lãi quá hạn nào.

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa**Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2023 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN***(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***15. Thay đổi vốn chủ sở hữu**

	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển (*) VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng vốn chủ sở hữu VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	265.791.350.000	29.974.241.968	213.510.848.947	834.448.773.274	1.343.725.214.189
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	26.152.013.657	26.152.013.657
Số dư tại ngày 31 tháng 3 năm 2022	265.791.350.000	29.974.241.968	213.510.848.947	860.600.786.931	1.369.877.227.846
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	265.791.350.000	29.974.241.968	213.510.848.947	1.153.555.498.265	1.662.831.939.180
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	72.999.392.429	72.999.392.429
Số dư tại ngày 31 tháng 3 năm 2023	265.791.350.000	29.974.241.968	213.510.848.947	1.226.554.890.694	1.735.831.331.609

(*) Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo nghị quyết của Đại Hội đồng Cổ đông Thường Niên. Quỹ này được thành lập nhằm mục đích mở rộng kinh doanh trong tương lai.

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa**Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2023 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN***(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***16. Vốn cổ phần và thặng dư vốn cổ phần**

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	31/3/2023		1/1/2023	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	26.579.135	265.791.350.000	26.579.135	265.791.350.000
Số cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	26.579.135	265.791.350.000	26.579.135	265.791.350.000
Thặng dư vốn cổ phần	-	29.974.241.968	-	29.974.241.968

Tất cả cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

Không có biến động vốn cổ phần trong kỳ.

17. Khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán**Ngoại tệ**

	31/3/2023		1/1/2023	
	Nguyên tệ	Tương đương VND	Nguyên tệ	Tương đương VND
USD	99.127	2.308.577.087	14.433	337.883.319

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa**Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2023 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN***(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***18. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán và dịch vụ đã cung cấp, không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Tổng doanh thu thuần bao gồm:

	Cho kỳ kết thúc ngày	
	31/3/2023	31/3/2022
	VND	VND
Tổng doanh thu	444.989.219.454	425.681.560.333
Trừ đi các khoản giảm trừ doanh thu		
▪ Hàng bán bị trả lại	5.529.206.480	190.540.135
▪ Chiết khấu thương mại	59.149.671	-
	5.588.356.151	190.540.135
Doanh thu thuần	439.400.863.303	425.491.020.198

19. Giá vốn hàng bán và dịch vụ

	Cho kỳ kết thúc ngày	
	31/3/2023	31/3/2022
	VND	VND
Tổng giá vốn hàng bán		
▪ Hàng đã bán	352.762.025.847	305.011.669.931
▪ Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	3.099.952.625	530.500.411
	355.861.978.472	305.542.170.342

20. Doanh thu hoạt động tài chính

	Cho kỳ kết thúc ngày	
	31/3/2023	31/3/2022
	VND	VND
Lãi từ tiền gửi ngân hàng và các hoạt động đầu tư khác	16.532.270.845	9.125.629.078
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	448.362.299	792.135.379
	16.980.633.144	9.917.764.457

21. Chi phí tài chính

	Cho kỳ kết thúc ngày	
	31/3/2023	31/3/2022
	VND	VND
Chi phí lãi vay	3.170.950.803	2.102.071.557
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	276.994.359	248.284.708
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	-	82.941.716.913
	3.447.945.162	85.292.073.178

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa**Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2023 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN***(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***22. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2023 được dựa trên lợi nhuận thuộc về các cổ đông phổ thông của Công ty sau khi trừ đi số phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ, được tính như sau:

(i) Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông

	Cho kỳ kết thúc ngày	
	31/3/2023	31/3/2022
	VND	VND
Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông	72.999.392.429	26.152.013.657

(ii) Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông

	Cho kỳ kết thúc ngày	
	31/3/2023	31/3/2022
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông trong kỳ - đang lưu hành	26.579.135	26.579.135

(iii) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Cho kỳ kết thúc ngày	
	31/3/2023	31/3/2022
	VND	VND
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.746	984

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa**Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2023 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN***(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***23. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan**

Trong kỳ và tại thời điểm cuối kỳ, Công ty có các giao dịch chủ yếu và số dư với các bên liên quan như sau:

	Giá trị giao dịch		Phải thu/(phải trả)	
	Cho kỳ kết thúc ngày		tại ngày	
	31/3/2023	31/3/2022	31/3/2023	1/1/2023
	VND	VND	VND	VND
Công ty mẹ của công ty mẹ				
Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan				
Bán hàng hóa và dịch vụ	403.984.438.964	379.452.751.448	344.713.441.595	382.201.922.442
Mua hàng hóa	12.342.699.946	9.313.845.841	-	-
Các bên liên quan				
Công ty TNHH Một Thành viên Công nghiệp Masan				
Bán hàng hóa	5.976.750	-	-	-
Mua hàng hóa	-	-	(2.565.000)	(2.565.000)
Mua dịch vụ	4.006.272.166	5.147.183.799	(7.604.422.503)	(5.441.546.589)
Công ty Cổ phần Nước khoáng Vĩnh Hảo				
Bán hàng hóa	8.355.758	-	-	-
Bán dịch vụ	284.832.000	-	-	-
Mua hàng hóa	1.135.868.964	3.689.199.370	(553.912.018)	(2.621.126.177)
Mua dịch vụ	935.107.200	2.501.582.400	(514.530.720)	(2.726.234.496)
Công ty TNHH Một Thành viên Masan MB				
Bán hàng hóa và dịch vụ	5.019.978.960	5.386.856.640	5.521.976.856	8.488.415.051
Công ty TNHH Một Thành viên Masan HG				
Bán hàng hóa và dịch vụ	7.193.643.960	6.068.175.840	7.913.008.356	12.490.268.004
Công ty TNHH Một Thành viên Masan Brewery Distribution				
Bán hàng hóa	-	-	(48.510.000)	(48.510.000)
Công ty Cổ phần Phúc Long Heritage				
Bán hàng hóa	2.399.307.292	3.311.669.190	1.220.607.630	3.554.389.075
Thành viên quản lý chủ chốt				
Thù lao	-	4.901.147.333	-	-

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa

Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

*(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

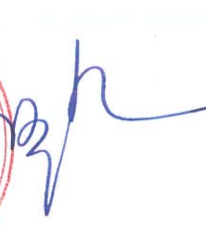
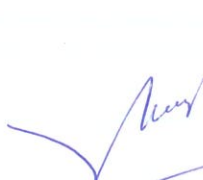
Ngày 20 tháng 4 năm 2023

Người lập:



Nguyễn Thị Ngọc Trâm
Kế toán Tổng hợp

Người duyệt:



Phan Thị Thúy Hoa
Kế toán Trưởng

Đoàn Quốc Hưng
Tổng Giám đốc